Người ký: Văn phòng ĐĐBQH - HĐND và UBND
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 09.07.2020 07:30:35 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 231 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2020*

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm, ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2020

Thực hiện Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 và văn bản số 9268/BKHĐT-TH ngày 12/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc triển khai kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020; Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020; các Quyết định của UBND tỉnh: số 2808/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 về việc phân khai Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 - Nguồn ngân sách trung ương (vốn trong nước và vốn nước ngoài), số 431/QĐ-UBND ngày 05/3/20120 về việc điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 - Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng, nguồn ngân sách trung ương - vốn trong nước; số 2809/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2020, số 2928/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc giao kế hoạch vốn thực hiện các CTMTQG năm 2020 - Nguồn ngân sách trung ương, UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm và ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2020 như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tổng vốn đầu tư XDCB giao đầu năm 2020 là 4.393,914 tỷ đồng *(đính kèm biểu tổng hợp)*, bao gồm các nguồn như sau:

– Tổng vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết HĐND tỉnh([1]): 3.657,57 tỷ đồng *(ngân sách tập trung: 663,54 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 702,08 tỷ đồng; xổ số kiến thiết: 1.700 tỷ đồng; nguồn thoái vốn nhà nước, tăng thu NS tỉnh, NSTW năm 2017 bổ sung: 591,95 tỷ đồng).*

– Vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn TPCP): 736,344 tỷ đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu (bao gồm vốn TPCP): 554,35 tỷ đồng, bao gồm: vốn trong nước là 362,35 tỷ đồng và vốn nước ngoài (ODA) là 192 tỷ đồng.

([1]) Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia: 181,994 tỷ đồng, bao gồm: chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 168,57 tỷ đồng và chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,424 tỷ đồng.

1. Công tác giao kế hoạch 2020

Ngay từ cuối năm 2019 và đầu năm 2020, UBND tỉnh đã phân khai hết kế hoạch vốn năm 2020 cho các dự án theo quy định để các đơn vị thực hiện, cụ thể như sau:

– Ngân sách địa phương đã giao tại Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2020 và các Quyết định phân khai chi tiết các nguồn vốn đầu tư: phát triển và bảo vệ rừng bền vững, thanh toán KL hoàn thành, hỗ trợ mục tiêu huyện, thị xã, thành phố.

– Ngân sách Trung ương hỗ trợ đã giao tại các Quyết định của UBND tỉnh: số 2808/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 về việc phân khai Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 - Nguồn ngân sách trung ương (vốn trong nước và vốn nước ngoài), số 2928/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc giao kế hoạch vốn thực hiện các CTMTQG năm 2020 - Nguồn ngân sách trung ương; số 431/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 về việc điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 - Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng, nguồn ngân sách trung ương (vốn trong nước).

2. Kết quả thực hiện

Đến hết ngày 30/6/2020 giải ngân 1.893,102 tỷ đồng, đạt 43,08% kế hoạch, tăng 126,23% so cùng kỳ (30/6/2019, giải ngân 836,787 tỷ đồng/2.842,167 tỷ đồng, đạt 29,44% kế hoạch).

Cụ thể phân theo nguồn vốn như sau:

– Ngân sách địa phương: Kế hoạch vốn 3.657,57 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2020 giải ngân 1.405,188 tỷ đồng, đạt 38,42% kế hoạch.

– Trung ương hỗ trợ (vốn trong nước, bao gồm TPCP): Kế hoạch vốn 544,344 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2020 giải ngân 359,735 tỷ đồng, đạt 66,09% kế hoạch. Cụ thể:

+ Chương trình mục tiêu: Kế hoạch vốn 362,35 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2020 giải ngân 247,51 tỷ đồng, đạt 68,31% kế hoạch

+ Chương trình MTQG: Kế hoạch vốn 181,994 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2020 giải ngân 112,225 tỷ đồng, đạt 61,66% kế hoạch.

– Vốn ODA: Kế hoạch vốn 192 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2020 giải ngân 128,179 tỷ đồng, đạt 66,76% kế hoạch.

(Đính kèm biểu tổng hợp và các phụ lục 01,02,03, 04)

Trong 6 tháng đầu năm tình hình giải ngân của các đơn vị đạt tương đối khá; ngoài ra còn một số đơn vị chưa giải ngân hoặc giải ngân thấp hơn cam kết (ngay từ đầu năm, các đơn vị đã cam kết với UBND tỉnh đến 30/6/2020 phải đạt 50% kế hoạch vốn được giao), cụ thể:

- Khối tỉnh: 11/20 đơn vị giải ngân không đạt cam kết; 09/20 đơn vị giải ngân đạt cam kết; 13/20 đơn vị có tỷ lệ giải ngân thấp hơn 30% kế hoạch, trong đó 07/20 đơn vị chưa giải ngân.

- Khối huyện: 07/09 đơn vị giải ngân không đạt cam kết; 02/09 đơn vị có tỷ lệ giải ngân thấp hơn 30% kế hoạch.

(Đính kèm biểu thống kê cam kết giải ngân của các đơn vị)

II. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN

1. Các dự án khởi công mới năm 2020:

Tổng số dự án khởi công mới năm 2020 là 34 dự án với tổng mức đầu tư là 2.118,750 tỷ đồng. Đến ngày 30/6/2020 đã trình và phê duyệt kế hoạch đấu thầu là 28 dự án với tổng mức đầu tư là 1.600.935 tỷ đồng; còn 06 dự án với tổng mức đầu tư là 517,815 tỷ đồng chưa trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, trong đó:

- Có 04 dự án đã phê duyệt trước một số gói thầu tư vấn nhưng đến nay chưa trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu bước thực hiện (*1.Dự án Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B); 2. Dự án Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân; 3. Dự án Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2; 4. Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Châu*).

- Có 02 dự án chưa trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu (*Dự án 1. Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn; Dự án 2. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1*).

2. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư:

Để chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới năm 2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2020, với tổng số là 87 dự án. Đến ngày 30/6/2020, các đơn vị được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đã thực hiện như sau:

- Chủ dự án đề xuất ngừng thực hiện: 04/87 dự án.

- Dự án chuyển tiếp đã phê duyệt chủ trương: 05/87 dự án.

- Hợp phần dự án "Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông tin với khí hậu tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025" sử dụng vốn ODA ngành nông nghiệp do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương: 05/87 dự án.

- Các dự án cần phải trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt chủ trương: 73/87 dự án. Trong đó:

+ Chủ đầu tư đã trình 68/73 hồ sơ đề xuất dự án: Đã trình hồ sơ đến UBND tỉnh 21 dự án (đã phê duyệt 12 dự án, còn 9 dự án các đơn vị đang hoàn chỉnh lại theo kết luận tại cuộc họp UBND tỉnh), Sở Kế hoạch và Đầu tư đang xử lý 15 dự án, còn 32 dự án chủ đầu tư đang hoàn chỉnh hồ sơ để trình lại.

+ Chủ đầu tư chưa trình 05/73 hồ sơ đề xuất dự án (Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất huyện Tân Châu giai đoạn 2020-2025; Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất huyện Châu Thành giai đoạn 2020-2025; Dự án Xây dựng Trung tâm

hành chính công và Trung tâm Giám sát điều hành; Xây dựng các tuyến mương, cống trong điểm ngập số 3 và số 4; Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh).

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XDCB 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

1. Những mặt làm được

– Trong 6 tháng đầu năm 2020, đã giao hết kế hoạch vốn năm, các nguồn vốn được phân khai đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sở, ngành tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố chủ động tổ chức triển khai thi công và đăng ký phân khai chi tiết kế hoạch vốn.

– Đối với các nguồn vốn phải phân khai chi tiết và vốn hỗ trợ có mục tiêu cho huyện, thị xã, thành phố đã xử lý kịp thời theo hồ sơ đăng ký của các đơn vị.

– Các đơn vị được giao kế hoạch vốn đã tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục để triển khai các dự án mới; đồng thời tập trung thực hiện các dự án chuyển tiếp.

– Không còn nợ đọng XDCB thuộc nhiệm vụ của ngân sách tỉnh tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên địa bàn tỉnh (Báo cáo số 37/BC-UBND của UBND tỉnh ngày 05/02/2020).

– Khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác.

– Thực hiện công tác kéo dài thời gian giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 sang năm 2020 theo quy định (Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ và các văn bản của Bộ Tài chính: Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016, văn bản số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018, ...).

– HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết: Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và năm 2020 đối với các nguồn vốn bổ sung (nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019 - XSKT: 138,6 tỷ đồng; nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019: 230 tỷ đồng; nguồn bội chi NSĐP: 146,3 tỷ đồng), Nghị quyết về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 trên địa bàn tỉnh và phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh

– Trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và năm 2020 (điều chuyển trong nội bộ ngành, lĩnh vực và điều chuyển từ ngành, lĩnh vực này sang ngành, lĩnh vực khác).

2. Những mặt hạn chế

– Chế độ báo cáo trong công tác XDCB còn một số đơn vị chưa thực hiện báo cáo theo quy định, điều này gây khó khăn cho tỉnh trong việc tổng hợp nắm tình hình để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc khi điều hành thực hiện kế hoạch XDCB cũng như xử lý nợ đọng XDCB.

– Công tác đền bù giải phóng mặt bằng mặc dù đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện và triển khai tích cực, song một số dự án vẫn còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân chung của tỉnh.

– Việc triển khai thực hiện các dự án còn chậm, cụ thể: một số dự án mới đến nay vẫn chưa hoàn chỉnh thủ tục để tổ chức đấu thầu; còn có dự án chưa trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

– Công tác lập và hoàn chỉnh hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án còn chậm.

B. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

Để thực hiện hoàn thành Kế hoạch XDCB năm 2020, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong bối cảnh tác động của dich Covid-19, UBND tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết liệt trong công tác triển khai, thi công, tăng nhanh khối lượng thực hiện để đủ điều kiện giải ngân ngay các nguồn vốn nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện tối đa cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện hoàn thành kế hoạch được giao. Có các biện pháp cụ thể khắc phục tình trạng chuẩn bị dự án sơ sài và quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác, kéo dài thời gian thực hiện. Đẩy mạnh thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, có cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư với từng dự án. Cụ thể, cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

– Tiếp tục theo dõi, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện giải ngân theo đúng sơ đồ Găng đã được các chủ đầu tư xây dựng.

– Khẩn trương thẩm định chủ trương đầu tư các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2020 làm cơ sở xây dựng kế hoạch vốn thực hiện đầu tư năm 2021 hoàn thành cuối tháng 6 năm 2020, trừ các dự án đến ngày 15/6/2020 chưa trình và các dự án chưa đảm bảo phù hợp với các quy định.

– Tăng cường công tác theo dõi, thanh tra, kiểm tra; thực hiện tốt công tác giám sát và đánh giá đầu tư theo Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, ngăn ngừa và khắc phục những hiện tượng tiêu cực như thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư XDCB.

– Phối hợp rà soát, chuẩn xác số liệu nợ đọng XDCB theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tham mưu UBND tỉnh giải pháp xử lý.

– Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

– Rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2020, nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, khắc phục

tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao. Tham mưu UBND tỉnh cắt giảm, điều chuyển kế hoạch vốn sang các dự án khác đối với các dự án đến ngày 30/9/2020 có tỷ lệ giải ngân dưới 60% kế hoạch vốn (theo Nghị quyết số 84/NĐ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ).

2. Sở Xây dựng

– Hướng dẫn cơ chế, chính sách về quản lý xây dựng trên địa bàn tỉnh; củng cố, tăng cường, lập lại trật tự kỷ cương ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra chất lượng các công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

– Rà soát, thẩm định, hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố điều chỉnh cục bộ quy hoạch để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

– Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính công bố kịp thời giá vật tư XDCB hàng tháng, kịp thời tham mưu đề xuất xử lý các vướng mắc về giá trong XDCB.

– Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư trong công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

– Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh lại Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh, trong đó tăng cường phân cấp mạnh cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thẩm định, phê duyệt các Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình đối với các nguồn vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu (theo phân cấp hiện nay, phòng chuyên môn cấp huyện chỉ thẩm định các Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng).

– Đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán; kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thẩm định; rút ngắn thời gian thẩm định, trình phê duyệt. Tăng cường, nâng cao chất lượng công tác thẩm định, cần quy định xem xét tổng thể hồ sơ chỉ trả một lần, không trả hồ sơ quá hai lần với nội dung khác nhau, thời gian xem xét và trả hồ sơ không quá 1/3 tổng thời gian thẩm định. Đồng thời, khẩn trương sắp xếp, bố trí thời gian kiểm tra hồ sơ chất lượng nghiệm thu công trình trong thời gian sớm nhất (tối đa không quá 5 ngày) khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra nghiệm thu của các chủ đầu tư.

3. Sở Tài chính

– Chủ trì tổ chức các lớp tập huấn về công tác thanh toán, quản lý chi phí, quyết toán dự án hoàn thành để nâng cao năng lực quản lý cho các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu thi công trên địa bàn tỉnh.

– Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị chấp hành nghiêm túc chế độ lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định.

– Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các chủ đầu tư nhằm sớm phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm quy định về tài chính trong quản lý đầu tư và xây dựng; tăng cường công tác giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu UBND tỉnh những giải pháp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; xử lý kịp thời các vướng mắc, khó khăn của các chủ đầu tư liên quan đến quy trình thẩm định giá đất, phương án bồi thường ...; chủ động hỗ trợ, hướng dẫn các Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất cấp huyện trong quá trình triển khai thực hiện các thủ tục liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng.

5. Các Sở xây dựng chuyên ngành (Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Công thương)

– Chủ trì, tham mưu và giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực do mình quản lý.

– Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác thẩm định dự án đầu tư XDCB chuyên ngành trong các lĩnh vực do mình quản lý trên địa bàn tỉnh.

– Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng, quản lý các dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn tỉnh theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh.

6. Các Chủ đầu tư

– Quán triệt, nghiêm túc triển khai thực hiện các chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh trong công tác xây dựng cơ bản; cam kết thực hiện giải ngân vốn xây dựng cơ bản được giao, đảm bảo mỗi đơn vị: Đến 30/6/2020 đạt 50%, đến 30/9/2020 đạt 75% và kết thúc kế hoạch năm 2020 đạt 100% kế hoạch vốn xây dựng cơ bản được giao. Nhằm đảm bảo hiệu lực, tính nghiêm minh trong thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh đối với công tác xây dựng cơ bản, các đơn vị chủ đầu tư được giao vốn trong Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 có tỷ lệ giải ngân thấp hơn tỷ lệ giải ngân đã cam kết phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh (theo Công văn số 1484/VP-KTTC ngày 09/3/2020 của Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh).

– Khẩn trương phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2020, nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao.

– Rà soát, đề xuất bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách tỉnh và lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

– Khẩn trương hoàn thành việc lập sơ đồ Găng, trên cơ sở này hàng tháng báo cáo kết quả giải ngân đúng thời gian quy định.

– Phối hợp rà soát, kiểm soát chặt chẽ năng lực của các nhà thầu trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu và thương thảo ký hợp đồng, đảm bảo đủ số lượng chỉ huy trưởng, kỹ thuật, nhân công, xe máy phù hợp để thi công các gói thầu, không để một nhà thầu bố trí năng lực dàn trải cùng lúc thực hiện quá nhiều dự án, không tập trung, không bố trí đủ nhân lực thực hiện theo đúng kế hoạch yêu cầu, làm ảnh hưởng đến tiến độ dự án. Đồng thời, phối hợp các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát; kiên quyết xử lý theo quy định của pháp luật đối với các nhà thầu vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết; có biện pháp chấn chỉnh, thay thế nhà thầu hoặc bổ sung nhà thầu phụ đối với các nhà thầu không đáp ứng đủ năng lực làm ảnh hưởng đến kết quả giải ngân.

– Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán và tất toán các dự án hoàn thành. Phối hợp với đơn vị thi công thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục để giải ngân vốn theo tiến độ thi công và kế hoạch vốn được giao.

– Khẩn trương thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư để đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn thực hiện năm 2021 theo quy định.

– Triển khai dự án trong phạm vi kế hoạch vốn được giao để không bị áp lực về kế hoạch vốn (tránh gây nợ đọng XDCB).

– Đôn đốc nhà thầu quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thi công và có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thi công trong các tháng đầu năm nhằm giảm tải cho những tháng mùa mưa, đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch.

– Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XDCB, đảm bảo đúng theo nội dung yêu cầu và thời gian quy định, nhất là áp dụng báo cáo trên hệ thống quản lý đầu tư XDCB của tỉnh.

– Tiếp tục cử cán bộ làm công tác đấu thầu phải học, thi để được cấp Chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu theo quy định.

– Đảm bảo tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng theo lộ trình bắt buộc được quy định tại khoản 2 Điều 37 Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC của Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính.

6. UBND các huyện, thị xã, thành phố

– Tập trung vốn đầu tư xây dựng xã điểm nông thôn mới. Đồng thời phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xác định nhu cầu đầu tư xây dựng xã điểm nông thôn mới dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

– Các dự án Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho huyện, thị xã, thành phố đề nghị thực hiện đúng mục tiêu, không điều chỉnh vốn cho các dự án khác, địa điểm khác khi chưa có chủ trương của tỉnh.

– Chỉ đạo các chủ đầu tư thuộc cấp mình quản lý khẩn trương hoàn thành việc lập sơ đồ Găng và theo dõi tiến độ kết quả giải ngân để có chỉ đạo xử lý kịp thời.

– Rà soát, đề xuất bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách tỉnh và lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

– Chỉ đạo các Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, thị xã, thành phố đẩy nhanh công tác thẩm định hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật – dự toán, làm cơ sở triển khai thực hiện dự án.

7. Kho bạc Nhà nước tỉnh, huyện, thị xã, thành phố

Tăng cường công tác kiểm soát vốn đầu tư XDCB; quan tâm, chỉ đạo các cán bộ chuyên môn ưu tiên, xử lý nhanh các hồ sơ trình thanh toán của các dự án để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn của tỉnh.

8. Các cấp, các ngành: phối hợp tốt với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn thể tuyên truyền vận động nhân dân đồng thuận, dung hòa lợi ích giữa chính quyền và nhân dân, ủng hộ công tác đền bù giải phóng mặt bằng; tích cực tham gia giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm và ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2020./.

Nơi nhận:
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT. VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh.

binhht_CVUB_369

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2020
(Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 231 /BC-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch 2020 điều chỉnh	Thực hiện 6 tháng đầu năm				Ghi chú
			Khối lượng	% so KH	Giải ngân	% so KH	
	TỔNG	**4.393.914**	**1.942.578**	*44,21%*	**1.893.102**	43,08%	
1	**Ngân sách địa phương**	**3.657.570**	**1.454.524**	*39,77%*	**1.405.188**	38,42%	Biểu số 01
	- Ngân sách tập trung	***663.540***	***341.753***	*51,50%*	***283.679***	42,75%	
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất 2019-2020	***702.080***	***157.378***	*22,42%*	***146.531***	20,87%	
	- Xổ số kiến thiết	***1.700.000***	***669.234***	*39,37%*	***683.441***	40,20%	
	- Nguồn thoái vốn NN	***307.000***	***147.056***	*47,90%*	***148.302***	48,31%	
	- Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương	***150.000***	***66.609***	*44,41%*	***64.057***	42,70%	
	- Nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Cty XSKT	***1.347***	***902***	*66,96%*	***902***	66,96%	
	- Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018)	***45.780***	***11.912***	*26,02%*	***31.439***	68,67%	
	- Nguồn tăng thu 2018-XSKT	***87.823***	***59.680***	*67,95%*	***46.837***	53,33%	
2	**Trung ương hỗ trợ (bao gồm vốn TPCP)**	**544.344**	**359.875**	*66,11%*	**359.735**	66,09%	
	- Chương trình mục tiêu	362.350	247.510	*68,31%*	247.510	68,31%	Biểu số 02
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	181.994	112.365	*61,74%*	112.225	61,66%	
	+ Nông thôn mới	168.570	*101.365*	*60,13%*	*101.365*	60,13%	
	+ Giảm nghèo bền vững	13.424	*11.000*	*81,94%*	*10.860*	80,90%	
3	**Vốn ODA**	**192.000**	**128.179**	*66,76%*	**128.179**	66,76%	Biểu số 03

Biểu số 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 231 /BC-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			**3.657.570**	**1.454.524**	**39,77%**	**1.405.188**	**38,42%**	
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			**3.003.360**	**1.278.848**	**42,58%**	**1.234.175**	**41,09%**	
A.1	**TỈNH QUẢN LÝ**			**1.841.442**	**674.383**	**36,62%**	**665.593**	**36,15%**	
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**			**42.800**	**8.000**	**18,69%**	**5.069**	**11,84%**	
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**		**8.401.090**	**1.798.642**	**666.383**	**37,05%**	**660.524**	**36,72%**	
II.1	***Dự án chuyển tiếp***		***5.000.345***	***974.787***	***349.322***	***35,84%***	***339.220***	***34,80%***	
	GIAO THÔNG		***2.654.890***	***724.692***	***254.103***	***35,06%***	***244.681***	***33,76%***	
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	BQLDA ĐTXD Giao thông	1.167.935	617.612	150.744	*24,41%*	150.744	*24,41%*	Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 207 tỷ đồng
2	Đường Đất Sét -Bến Củi	BQLDA ĐTXD Giao thông	320.068	40.000	40.841	*102,10%*	40.000	*100,00%*	
3	Cầu An Hòa	BQLDA ĐTXD Giao thông	399.215	50.000	50.436	*100,87%*	42.362	*84,72%*	
4	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	14.692	6.000	2.502	*41,70%*	2.530	*42,17%*	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường Liên xã Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	69.952	80	80	*100,00%*	80	*100,00%*	
6	Thảm bê tông nhựa đường Nguyễn Lương Bằng	Ban QLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	13.683	10.000	8.500	*85,00%*	7.965	*79,65%*	

NSDP

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
7	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	669.345	1.000	1.000	*100,00%*	1.000	*100,00%*	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		***161.730***	***42.860***	***7.285***	***17,00%***	***7.285***	***17,00%***	
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững		40.000	3.370	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
2	Kênh tiêu Hội Thành	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	14.460	720	86	*11,94%*	86	*11,94%*	GPMB
3	Kênh tiêu Hội Thạnh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	30.258	16.280	50	*0,31%*	50	*0,31%*	GPMB
4	NCSC HTCN ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	13.557	4.750	2.334	*49,14%*	2.334	*49,14%*	
5	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	5.138	1.510	890	*58,94%*	890	*58,94%*	
6	Cụm liên ấp CTN xã Ninh Điền (Bến Cừ - Gò Nổi)	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	3.988	1.100	900	*81,82%*	900	*81,82%*	
7	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa) huyện Bến Cầu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	6.798	1.800	407	*22,61%*	407	*22,61%*	
8	NCSC HTCN ấp Phước Tân, xã Phước Ninh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	1.340	250	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
9	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	36.191	8.000	2.618	*32,73%*	2.618	*32,73%*	
10	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP)	Sở NN&PTNT	10.000	5.080	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
	Y TẾ		***351.997***	***77.249***	***36.153***	***46,80%***	***36.153***	***46,80%***	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Ban QLDA An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.785	2.599	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	BQLDA ĐTXD tỉnh	126.957	3.000	1.482	*49,40%*	1.482	*49,40%*	
3	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	Sở Y tế	20.000	500		*0,00%*		*0,00%*	
4	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD tỉnh	91.279	55.000	28.171	*51,22%*	28.171	*51,22%*	
5	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y tế	81.517	3.150					
6	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	BQLDA ĐTXD tỉnh	28.459	13.000	6.500	*50,00%*	6.500	*50,00%*	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 05 năm 2016-2020
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ		***308.125***	***38.064***	***21.984***	***57,76%***	***21.304***	***55,97%***	
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	BQLDA ĐTXD tỉnh	149.563	3.150	583	*18,51%*	583	*18,51%*	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	BQLDA ĐTXD tỉnh	12.820	300	121	*40,33%*	121	*40,33%*	
3	Trường THPT Quang Trung	BQLDA ĐTXD tỉnh	10.523	6.450	6.115	*94,81%*	6.115	*94,81%*	
4	Trường THPT Tây Ninh	BQLDA ĐTXD tỉnh	8.046	1.960	1.697	*86,58%*	1.697	*86,58%*	
5	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	BQLDA ĐTXD tỉnh	24.354	14.700	1.721	*11,71%*	1.721	*11,71%*	
6	Trường THPT Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD tỉnh	7.451	554	358	*64,62%*	358	*64,62%*	đang đc trung hạn KHV, thời gian TH

NSDP

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
7	Cải tạo Trường trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	Sở LĐTB&XH	4.579	250	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
8	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	Sở GDĐT	67.922	0	0		0		Đối ứng TPCP
9	Trường mẫu giáo Trường Hòa	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	22.867	10.700	11.389	*106,44%*	10.709	*100,08%*	Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 4,311 tỷ đồng
	KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ			***1.600***	***626***	***39,13%***	***626***	***39,13%***	
1	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh			1.600	626	*39,13%*	626	*39,13%*	
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI		***80.707***	***15.710***	***11.769***	***74,91%***	***11.769***	***74,91%***	
1	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	BQLDA ĐTXD tỉnh	20.000	1.610	735	*45,65%*	735	*45,65%*	
2	Tượng đài chiến thắng Junction City (giai đoạn 2)	Sở VHTTDL	6.955	500	160	*32,00%*	160	*32,00%*	
3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	4.405	400	0	*0,00%*	0	*0,00%*	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 05 năm 2016-2020
4	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát (giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	14.561	6.200	4.206	*67,84%*	4.206	*67,84%*	
5	Cải tạo, sửa chữa Khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn 1	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	14.958	500	500	*100,00%*	500	*100,00%*	
6	Di tích căn cứ Tràng Bàng vùng tam giác sắt	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	19.828	6.500	6.168	*94,89%*	6.168	*94,89%*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		***45.145***	***1.337***	***310***	***23,19%***	***310***	***23,19%***	
1	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	1.499	177	150	*84,75%*	150	*84,75%*	
2	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	Văn phòng Tỉnh ủy	28.796	1.000	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
3	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	14.850	160	160	*100,00%*	160	*100,00%*	
	AN NINH QUỐC PHÒNG		***347.242***	***12.410***	***12.192***	***98,24%***	***12.192***	***98,24%***	
1	Khu vực phòng thủ tỉnh			0	0		0		
2	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh	2.953	200	79	*39,50%*	79	*39,50%*	
3	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	Bộ CHQS tỉnh	3.295	300	203	*67,67%*	203	*67,67%*	
4	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	Bộ CHQS tỉnh	3.294	300	300	*100,00%*	300	*100,00%*	
5	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh	337.700	11.610	11.610	*100,00%*	11.610	*100,00%*	
	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ		***945.665***	***44.172***	***4.653***	***10,53%***	***4.653***	***10,53%***	
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQLDA GMS	945.665	44.172	4.653	*10,53%*	4.653	*10,53%*	
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC		***104.844***	***16.693***	***247***	***1,48%***	***247***	***1,48%***	

NSDP

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	Sở TNMT	101.065	16.083	0	*0,00%*	0	*0,00%*	DA sử dụng vốn ODA
2	Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên Ban quản lý từng phòng hộ Dầu Tiếng	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	2.499	440	218	*49,55%*	218	*49,55%*	
4	Nâng cấp trụ sở làm việc VP Chi cục bảo vệ thực vật	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	753	110	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
5	Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu tiếng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	527	60	29	*48,33%*	29	*48,33%*	
II.2	***Dự án khởi công mới***		***3.330.745***	***605.790***	***262.183***	*43,28%*	***266.426***	*43,98%*	
	GIAO THÔNG		**1.495.364**	**143.000**	**6.754**	*4,72%*	**6.754**	*4,72%*	
1	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	199.454	22.400	952	*4,25%*	952	*4,25%*	
2	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	138.000	16.200	212	*1,31%*	212	*1,31%*	
3	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789	BQLDA ĐTXD Giao thông	971.955	30.400	1.695	*5,58%*	1.695	*5,58%*	
4	Hệ thống thoát nước khu vực thành phố Tây Ninh - Hòa Thành	Ban quản lý DAĐT Xây dựng tỉnh	90.776	20.000	2.600	*13,00%*	2.600	*13,00%*	
5	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	48.229	15.000	0	*0,00%*	0	*0,00%*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
6	Hệ thống thoát nước và vĩa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	32.191	25.000	1.000	*4,00%*	1.000	*4,00%*	
7	Nâng cấp đường bao Thị trấn Bến Cầu (đoạn từ gần cầu Địa Xù đến giáp đường Tiên Thuận 9) - giai đoạn 1	Ban QLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	14.759	14.000	295	*2,11%*	295	*2,11%*	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		***1.083.055***	***197.300***	***141.395***	***71,66%***	***132.166***	***66,99%***	
1	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	13.352	12.230	700	*5,72%*	350	*2,86%*	
2	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	14.902	12.600	4.509	*35,79%*	4.509	*35,79%*	
3	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	8.165	6.120	176	*2,88%*	176	*2,88%*	
4	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	14.956	11.250	5.850	*52,00%*	5.440	*48,36%*	
5	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu- Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	14.995	12.600	3.000	*23,81%*	2.986	*23,70%*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
6	Nạo vét các tuyến kênh và mạng lưới thoát nước hiện có (kênh Ao Hồ, suối Giải Khổ - Rạch Rễ, kênh suối Vườn Điều)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	10.415	8.400	6.072	*72,29%*	5.872	*69,90%*	
7	Làm đường và đặt cống tiêu vào kênh TT3, TT3.2	Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Biên	9.270	5.100	14.170	*277,84%*	5.100	*100,00%*	
8	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	Sở NNPTNT	997.000	129.000	106.918	*82,88%*	107.733	*83,51%*	Nguồn tăng thu XSKT năm 2018: 19,779 tỷ đồng
	Y TẾ		***114.771***	***103.500***	***64.125***	***61,96%***	***84.341***	***81,49%***	
1	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	14.771	13.500	7.213	*53,43%*	7.213	*53,43%*	
2	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tỉnh, huyện	Sở Y tế Tây Ninh	100.000	90.000	56.912	*63,24%*	77.128	*85,70%*	Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 40 tỷ đồng
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ		***22.112***	***3.000***	***199***	***6,63%***	***199***	***6,63%***	
1	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách), tiểu dự án Tây Ninh	Sở Giáo dục và Đào tạo	22.112	3.000	199	*6,63%*	199	*6,63%*	Nguồn vốn vay ODA của Ngân hàng PT Châu Á thuộc khoản vay chính sách 18 tỷ (thực hiện xây dựng)
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI		***126.277***	***77.590***	***40.381***	***52,04%***	***33.637***	***43,35%***	
1	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	BQLDA ĐTXD tỉnh	8.000	8.000	3.000	*37,50%*	3.000	*37,50%*	Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 3 tỷ đồng
3	Nâng cấp mở rộng khu di tích Căn cứ Lõm	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	15.500	12.000	9.000	*75,00%*	8.913	*74,28%*	Nguồn tăng thu XSKT năm 2018: 5 tỷ đồng
4	Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Châu	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	16.402	5.000	1.920	*38,40%*	1.920	*38,40%*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
5	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	9.340	5.000	1.920	*38,40%*	1.920	*38,40%*	Vốn ngân sách tỉnh tối đa 5 tỷ đồng, ngân sách huyện phần còn lại.
6	Nâng cấp SVĐ huyện Bến Cầu	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	6.006	5.000	2.651	*53,02%*	2.651	*53,02%*	
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hòa Thành	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	14.923	10.000	9.600	*96,00%*	7.083	*70,83%*	Nguồn tăng thu XSKT năm 2018: 5 tỷ đồng
8	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Trảng Bàng (Hạng mục: Hàng rào)	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	5.969	5.000	3.800	*76,00%*	3.800	*76,00%*	
9	Trung tâm truyền hình (phim trường) - phần khối lượng còn lại	BQLDA ĐTXD tỉnh	5.875	5.590	3.500	*62,61%*	3.500	*62,61%*	
10	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh - giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	33.682	15.000	850	*5,67%*	850	*5,67%*	NSTW đã phân bổ: 18 tỷ đồng
11	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	Sở Văn hóa TTDL	10.580	7.000	4.140	*59,14%*	0	*0,00%*	Nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Cty XSKT: 0,44 tỷ đồng
	AN NINH QUỐC PHÒNG		***29.895***	***16.500***	***6.227***	***37,74%***	***6.227***	***37,74%***	
1	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 tại xã Tân Phú, huyện Tân Châu.	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	3.535	3.500	0	*0,00%*	0	*0,00%*	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 05 năm 2016-2020
2	Xây dựng nhà nghỉ cán bộ Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	7.368	5.000	3.603	*72,06%*	3.603	*72,06%*	Tổng vốn 2 tỷ đồng bao gồm các nguồn: Nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Cty XSKT: 0,907 tỷ đồng; Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 1,093 tỷ đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
3	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54/Ban CHQS huyện Trảng Bàng	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	18.992	8.000	2.624	*32,80%*	2.624	*32,80%*	Tổng vốn 3 tỷ đồng bao gồm các nguồn: Nguồn tăng thu XSKT năm 2018: 2,624 tỷ đồng; Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 0,376 tỷ đồng
	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ		***284.300***	***24.000***	***0***	***0,00%***	***0***	***0,00%***	
1	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kong hợp phần Tỉnh Tây Ninh-phần vốn kết dư, vón vay ADB		284.300	24.000	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
	Trong đó:								
1.1	*Hệ thống thu gom nước thải thị trấn Bến Cầu*	*Ban QLDA GMS*	*104.769*	*10.000*	*0*	*0,00%*	*0*	*0,00%*	
1.2	*Đường An Thạnh - Phước Chỉ*	*Ban QLDA GMS*	*179.531*	*14.000*	*0*	*0,00%*	*0*	*0,00%*	
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC		***174.971***	***40.900***	***3.102***	***7,58%***	***3.102***	***7,58%***	
1	Sửa chữa Nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	BQLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	1.500	1.300	752	*57,85%*	752	*57,85%*	
2	Xây mới Trụ sở làm việc VP ĐKĐĐ tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh huyện Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.467	4.000	2.200	*55,00%*	2.200	*55,00%*	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 05 năm 2016-2020
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	Ban QLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	107.730	25.000	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
4	Hàng rào trung tâm Khuyến nông	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	674	600	150	*25,00%*	150	*25,00%*	
5	Lập quy hoạch tỉnh		59.600	10.000	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
	Trong đó:								

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	*Sở Kế hoạch và Đầu tư*	*59.600*	*10.000*	*0*	*0,00%*	*0*	*0,00%*	
II.3	***Đầu tư cho các dự án khu vực cửa khẩu (Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu)***		***70.000***	***27.140***	***28.540***	***105,16%***	***28.540***	***105,16%***	
	Trong đó:								
1	Đồn biên phòng Tân Hà	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	40.000	13.740	15.140	*110,19%*	15.140	*110,19%*	
2	Đồn biên phòng Suối Lam (817)	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	30.000	13.400	13.400	*100,00%*	13.400	*100,00%*	
II.4	***Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện***			***190.925***	***26.338***	***13,80%***	***26.338***	***13,80%***	
II.5	***Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương***								
A.2	**TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU**			**1.161.918**	**469.261**	*40,39%*	**568.082**	*48,89%*	Tổng vốn 302,42 tỷ đồng bao gồm từ các nguồn: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 100 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 150 tỷ đồng; nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 52,42 tỷ đồng
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			526.460	230.620	*43,81%*	279.344	*53,06%*	Tổng vốn 223 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 100 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 123 tỷ đồng

NSDP

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			280.333	112.703	*40,20%*	122.181	*43,58%*	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 27 tỷ đồng
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia			4.583	2.503	*54,61%*	2.503	*54,61%*	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn			600	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
5	Hỗ trợ khác			349.942	123.435	*35,27%*	164.054	*46,88%*	nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 52,42 tỷ đồng
A.2	**TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU**		**0**	**1.161.818**	**604.465**	*52,03%*	**568.582**	*48,94%*	
(I)	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**			**106.824**	**75.412**	*70,59%*	**55.229**	*51,70%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**106.824**	**75.412**	*70,59%*	**55.229**	*51,70%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			29.132	0	*0,00%*	13.053	*44,81%*	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			53.354	8.071	*15,13%*	28.412	*53,25%*	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 7,9 tỷ đồng
3	Hỗ trợ khác			24.338	1.667	*6,85%*	13.764	*56,55%*	
(II)	**HUYỆN HÒA THÀNH**			**68.328**	**47.178**	*69,05%*	**30.901**	*45,22%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**68.328**	**47.178**	*69,05%*	**30.901**	*45,22%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			17.690	15.159	*85,69%*	14.442	*81,64%*	Tổng vốn: 15 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 10 tỷ đồng (đang tình bổ sung 15 tỷ đồng); Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 5 tỷ đồng
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			24.959	14.795	*59,28%*	8.915	*35,72%*	
3	Hỗ trợ khác			25.096	16.641	*66,31%*	6.961	*27,74%*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
4	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia			583	583	*100,00%*	583	*100,00%*	
(III)	**HUYỆN CHÂU THÀNH**			**110.700**	**71.255**	*64,37%*	**53.456**	*48,29%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**110.700**	**71.255**	*64,37%*	**53.456**	*48,29%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			81.700	34.222	*41,89%*	32.811	*40,16%*	Tổng vốn 36 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 15 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 21 tỷ đồng
2	Hỗ trợ khác			28.500	36.533	*128,19%*	20.145	*70,68%*	
3	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn			500	500	*100,00%*	500	*100,00%*	
(IV)	**HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**			**117.414**	**45.328**	*38,61%*	**62.496**	*53,23%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**117.414**	**45.328**	*38,61%*	**62.496**	*53,23%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			70.594	4.992	*7,07%*	34.810	*49,31%*	Tổng vốn 25 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 10 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 15 tỷ đồng
2	Hỗ trợ khác			46.820	0	*0,00%*	27.686	*59,13%*	
(V)	**HUYỆN TRẢNG BÀNG**			**272.000**	**181.598**	*66,76%*	**142.468**	*52,38%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**272.000**	**181.598**	*66,76%*	**142.468**	*52,38%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			78.500	76.672	*97,67%*	60.031	*76,47%*	Tổng vốn 32 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 15 tỷ đồng (đang tỉnh bổ sung 07 tỷ đồng); Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 17 tỷ đồng

NSDP

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			121.220	67.407	*55,61%*	55.811	*46,04%*	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 19,1 tỷ đồng
3	Hỗ trợ khác			72.280	37.519	*51,91%*	26.626	*36,84%*	Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 40 tỷ đồng
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn			100	0	*0,00%*	0	*0,00%*	
(VI)	**HUYỆN GÒ DẦU**			**187.130**	**65.617**	*35,06%*	**77.164**	*41,24%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**187.130**	**65.617**	*35,06%*	**77.164**	*41,24%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			66.000	41.855	*63,42%*	30.369	*46,01%*	Tổng vốn 25 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 10 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 15 tỷ đồng
3	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			80.800	22.430	*27,76%*	29.043	*35,94%*	
3	Hỗ trợ khác			40.330	1.332	*3,30%*	17.752	*44,02%*	
(VII)	**HUYỆN BẾN CẦU**			**109.070**	**57.827**	*53,02%*	**59.056**	*54,15%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**109.070**	**57.827**	*53,02%*	**59.056**	*54,15%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			65.200	35.257	*54,08%*	36.161	*55,46%*	Tổng vốn 25 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 10 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 15 tỷ đồng
2	Hỗ trợ khác			39.870	20.650	*51,79%*	20.975	*52,61%*	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia			4.000	1.920	*48,00%*	1.920	*48,00%*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(VIII)	**HUYỆN TÂN BIÊN**			**32.000**	**3.358**	*10,49%*	**5.200**	*16,25%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**32.000**	**3.358**	*10,49%*	**5.200**	*16,25%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới								
2	Hỗ trợ khác			32.000	3.358	*10,49%*	5.200	*16,25%*	
(IX)	**HUYỆN TÂN CHÂU**			**158.352**	**56.892**	*35,93%*	**82.612**	*52,17%*	
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu			**158.352**	**56.892**	*35,93%*	**82.612**	*52,17%*	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			117.644	22.463	*19,09%*	57.667	*49,02%*	Tổng vốn 65 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 30 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 35 tỷ đồng
2	Hỗ trợ khác			40.708	5.735	*14,09%*	24.945	*61,28%*	nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 12,42 tỷ đồng
B	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			**654.210**	**175.676**	*26,85%*	**171.013**	*26,14%*	
	VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ			**654.210**	**175.676**	*26,85%*	**171.013**	*26,14%*	
1	***Cân đối ngân sách***			**197.780**	**96.037**	*48,56%*	**90.317**	*45,67%*	
2	***Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất***			**456.430**	**79.639**	*17,45%*	**80.696**	*17,68%*	
Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố						*#DIV/0!*		*#DIV/0!*	
(I)	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**			**204.140**	**9.491**	*4,65%*	**19.565**	*9,58%*	
	Vốn ngân sách thành phố			**204.140**	**9.491**	*4,65%*	**19.565**	*9,58%*	
1	***Cân đối ngân sách***			**32.700**	**3.044**	*9,31%*	**10.238**	*31,31%*	
2	***Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất***			**171.440**	**6.447**	*3,76%*	**9.327**	*5,44%*	
(II)	**HUYỆN HÒA THÀNH**			**99.370**	**31.078**	*31,28%*	**12.150**	*12,23%*	
	Vốn ngân sách huyện			**99.370**	**31.078**	*31,28%*	**12.150**	*12,23%*	
1	***Cân đối ngân sách***			**24.850**	**10.914**	*43,92%*	**7.870**	*31,67%*	
2	***Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất***			**74.520**	**20.164**	*27,06%*	**4.280**	*5,74%*	

NSDP

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(III)	HUYỆN CHÂU THÀNH			42.570	10.589	*24,87%*	11.800	*27,72%*	
	Vốn ngân sách huyện			42.570	10.589	*24,87%*	11.800	*27,72%*	
1	*Cân đối ngân sách*			13.600	10.589	*77,86%*	9.066	*66,66%*	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			28.970	0	*0,00%*	2.734	*9,44%*	
(IV)	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU			39.850	21.001	*52,70%*	14.923	*37,45%*	
	Vốn ngân sách huyện			39.850	21.001	*52,70%*	14.923	*37,45%*	
1	*Cân đối ngân sách*			11.200	11.200	*100,00%*	4.823	*43,06%*	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			28.650	9.801	*34,21%*	10.100	*35,25%*	
(V)	HUYỆN TRẢNG BÀNG			43.210	19.362	*44,81%*	19.519	*45,17%*	
	Vốn ngân sách huyện			43.210	19.362	*44,81%*	19.519	*45,17%*	
1	*Cân đối ngân sách*			21.020	8.105	*38,56%*	2.560	*12,18%*	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			22.190	11.257	*50,73%*	16.959	*76,43%*	
(VI)	HUYỆN GÒ DẦU			44.620	12.668	*28,39%*	22.527	*50,49%*	
	Vốn ngân sách huyện			44.620	12.668	*28,39%*	22.527	*50,49%*	
1	*Cân đối ngân sách*			16.590	4.970	*29,96%*	5.572	*33,59%*	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			28.030	7.698	*27,46%*	16.955	*60,49%*	
(VII)	HUYỆN BẾN CẦU			76.610	14.632	*19,10%*	11.820	*15,43%*	
	Vốn ngân sách huyện			76.610	14.632	*19,10%*	11.820	*15,43%*	
1	*Cân đối ngân sách*			11.980	11.980	*100,00%*	11.820	*98,66%*	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			64.630	2.652	*4,10%*	0	*0,00%*	
(VIII)	HUYỆN TÂN BIÊN			33.970	31.870	*93,82%*	31.519	*92,78%*	
	Vốn ngân sách huyện			33.970	31.870	*93,82%*	31.519	*92,78%*	
1	*Cân đối ngân sách*			23.470	21.370	*91,05%*	21.021	*89,57%*	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			10.500	10.500	*100,00%*	10.498	*99,98%*	
(IX)	HUYỆN TÂN CHÂU			69.870	24.985	*35,76%*	27.190	*38,92%*	
	Vốn ngân sách huyện			69.870	24.985	*35,76%*	27.190	*38,92%*	
1	*Cân đối ngân sách*			42.370	13.865	*32,72%*	17.347	*40,94%*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Khối lượng 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
2	***Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất***			**27.500**	**11.120**	*40,44%*	**9.843**	*35,79%*	

Biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020 điều chỉnh			Thực hiện 6 tháng đầu năm		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Khối lượng	Giải ngân	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
	TỔNG SỐ		**2.030.884**	**1.244.741**	**775.458**	**689.010**	**344.350**	**8.317**		**247.510**	**247.510**	
I	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội các vùng**		**906.200**	**608.763**	**180.748**	**144.000**	**253.382**	**8.317**		**161.763**	**161.763**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2019**		**347.553**	**161.500**			**8.317**	**8.317**		**8.317**	**8.317**	
b	***Dự án nhóm B***		***347.553***	***161.500***			***8.317***	***8.317***		***8.317***	***8.317***	
1	Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	1536/QĐ-UBND 01/8/2011	253.803	115.400			2.476	2.476		2.476	2.476	
2	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)		93.750	46.100			5.841	5.841		5.841	5.841	QĐ cho phép ứng trước của TTg số 2051/TTg-KTTH ngày 28/10/2009, CV số 15992/BTC-ĐT ngày 11/11/2009. Thời gian được phép giải ngân theo CV 2274/KBNN-KSC ngày 15/12/2010
2.1	*Nâng cấp ĐT792 - đoạn ngã ba cua chữ V đến ngã tư đồn Chàng Riệc (Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)*	*1366/QĐ-UBND 26/7/2010*	*71.000*	*31.121*			*5.021*	*5.021*		5.021	5.021	
2.2	*Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư Chàng Riệc, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh*	*1414/QĐ-UBND 30/7/2010*	*22.750*	*14.979*			*820*	*820*		820	820	
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020**		**307.765**	**242.000**	**150.322**	**134.000**	**120.065**			**51.526**	**51.526**	
	Dự án nhóm B		***307.765***	***242.000***	***150.322***	***134.000***	***120.065***			***51.526***	***51.526***	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020 điều chỉnh			Thực hiện 6 tháng đầu năm		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Khối lượng	Giải ngân	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
2	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001	95.000	59.341	54.000	33.065			440	440	
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	70.000	45.000	40.000	50.000			20.105	20.105	
4	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	77.000	45.981	40.000	37.000			30.981	30.981	
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**		**250.882**	**205.263**	**30.426**	**10.000**	**125.000**			**101.920**	**101.920**	
	Dự án nhóm B		***250.882***	***205.263***	***30.426***	***10.000***	***125.000***			***101.920***	***101.920***	
5	Đường và cầu Bến Cây Ổi	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205	123.263	18.089	5.000	68.000			44.920	44.920	
6	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	119.677	82.000	12.337	5.000	57.000			57.000	57.000	
II	**Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**		**126.957**	**50.978**	**66.160**	**26.460**	**24.518**			**23.007**	**23.007**	
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**		**126.957**	**50.978**	**66.160**	**26.460**	**24.518**			**23.007**	**23.007**	
	Dự án nhóm B		***126.957***	***50.978***	***66.160***	***26.460***	***24.518***			***23.007***	***23.007***	
1	Bệnh viện phục hồi chức năng	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	50.978	66.160	26.460	24.518			23.007	23.007	
III	**Thủy lợi (vốn TPCP)**		**997.727**	**585.000**	**528.550**	**518.550**	**66.450**			**62.740**	**62.740**	
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**		**997.727**	**585.000**	**528.550**	**518.550**	**66.450**			**62.740**	**62.740**	
	Dự án nhóm B		***997.727***	***585.000***	***528.550***	***518.550***	***66.450***			***62.740***	***62.740***	
1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm Cỏ	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727	585.000	528.550	518.550	66.450			62.740	62.740	

Biểu số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng chính phủ giao KH các năm						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (vốn nước ngoài) năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm	
							Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài		Khối lượng	Giải ngân
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*								
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài						
									Tổng số	NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW				
	TỔNG SỐ							**1.390.693**	**215.089**	**53.813**		**1.175.604**	**1.080.246**	**416.237**	**372.003**	**192.000**	**128.179**	**128.179**
	Dự án chuyển tiếp							**1.046.569**	**124.420**	**53.813**		**922.149**	**896.916**	**416.237**	**372.003**	**164.501**	**128.179**	**128.179**
(1)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch***							***945.665***	***107.625***	***53.813***		***838.040***	***838.040***	***416.237***	***371.603***	***151.303***	***128.179***	***128.179***
	Dự án nhóm B																	
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	BQL Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2016-2021	ADB	17/01/2013	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	107.625	53.813	40.880.000 USD	838.040	838.040	416.237	371.603	151.303	128.179	128.179
(2)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch***							***100.904***	***16.795***			***84.109***	***58.876***		***400***	***13.198***	***0***	***0***
	Dự án nhóm B																	
2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai, xây dựng CSHT đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu	2018-2022	WB	26/12/2016	3159/QĐ-UBND 12/4/2017	100.904	16.795		4.593.230 USD	84.109	58.876		400	13.198		
(3)	**Dự án khởi công mới**							**344.124**	**90.669**	**-**		**253.455**	**183.330**	**-**	**-**	**27.499**	**0**	**0**

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng chính phủ giao KH các năm							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (vốn nước ngoài) năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm	
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài		Khối lượng	Giải ngân
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*									
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài							
									Tổng số	NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW					
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	UBND Thành phố TN	5.000 m3/ngđ	2019-2020	Italia	26/9/2018	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018	344.124	90.669		9.700.000 EURO	253.455	183.330			27.499		

Ghi chú: (1) Kế hoạch vốn nước ngoài giải ngân theo đúng kế hoạch được giao

Biểu số 05

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỦA TỪNG ĐƠN VỊ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch		Cam kết của đơn vị đến 30/6/2020		Giải ngân đến 30/6/2020	
		Số DA	Vốn	Vốn	So KH (%)	Vốn	So KH (%)
I	**SỞ, NGÀNH TỈNH**						
1	Trường Chính trị tỉnh	1	1.304	1.304	100,00%	1.304	100,00%
2	Công an tỉnh	8	12.360	11.983	96,95%	11.982	96,94%
3	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh	6	29.352	21.292	72,54%	22.392	76,29%
4	Sở Y tế	6	64.105	52.101	81,27%	47.678	74,37%
5	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & Sở Nông nghiệp và PTNT	45	276.912	126.349	45,63%	184.496	66,63%
6	BQL Khu kinh tế tỉnh & BQL DA PT đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kông Tây Ninh	3	219.596	178.330	81,21%	138.167	62,92%
7	BQL DA Đầu tư Xây dựng tỉnh	53	206.735	128.913	62,36%	91.028	44,03%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	8	2.062	905	43,89%	905	43,89%
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	18	21.930	11.421	52,08%	9.083	41,42%
10	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông & Sở GTVT	21	1.317.779	524.924	39,83%	440.436	33,42%
11	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	5	9.721	7.761	79,84%	2.818	28,99%
12	Sở Giáo dục & Đào tạo	4	3.600	1.342	37,28%	199	5,53%
13	Sở Lao động, TB&XH	1	250	250	100,00%	0	0,00%
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	10.000	0	0,00%	0	0,00%
15	Chi cục kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	1	509	0	0,00%	0	0,00%
16	Văn phòng Tỉnh ủy	1	1.000	810	81,00%	0	0,00%
17	BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	1	2.861	0	0,00%	0	0,00%
18	Sở Tài nguyên & MT	1	29.281	676	2,31%	0	0,00%
19	Tỉnh Đoàn	2	320	0	0,00%	0	0,00%
II	**UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**						
1	Huyện Tân Biên		74.486	45.232	60,73%	44.536	59,79%
2	Huyện Tân Châu		278.539	121.979	43,79%	141.720	50,88%
3	Thị xã Trảng Bàng		386.588	155.837	40,31%	194.920	50,42%
4	Huyện Châu Thành		204.371	102.186	50,00%	99.685	48,78%
5	Huyện Dương Minh Châu		163.514	85.530	52,31%	79.339	48,52%
6	Huyện Gò Dầu		246.630	123.389	50,03%	106.171	43,05%
7	Huyện Bến Cầu		217.959	120.241	55,17%	84.913	38,96%
8	Thành phố		351.503	175.752	50,00%	93.990	26,74%
9	Thị xã Hòa Thành		222.420	89.178	40,09%	56.976	25,62%

Biểu số 06

CAM KẾT GIẢI NGÂN NĂM 2020 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH 2020	SỐ LIỆU THEO CAM KẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ								GHI CHÚ
			THÁNG 5		THÁNG 6		THÁNG 9		THÁNG 12		
			SỐ VỐN	TỶ LỆ (%)	SỐ VỐN	TỶ LỆ (%)	SỐ VỐN	TỶ LỆ (%)	SỐ VỐN	TỶ LỆ (%)	
	TỔNG	**4.139,040**	**945,048**	**22,833**	**2.086,381**	**50,407**	**3.012,332**	**72,779**	**3.929,893**	**94,947**	
I	**SỞ, NGÀNH TỈNH**	**1.987,878**	**429,441**	**21,603**	**1.067,057**	**53,678**	**1.504,499**	**75,684**	**1.945,339**	**97,860**	
1	Sở Tài nguyên & MT	29,281			0,676	2,309	14,641	50,000	29,281	100,000	1474/STNMT-KHTC ngày 13/3/2020
2	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	1.047,962	178,154	17,000	524,924	50,090	789,011	75,290	1.047,962	100,000	160/BC-BQLDA ngày 10/3/2020
3	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	10,161	2,661	26,188	7,761	76,380	8,461	83,269	10,161	100,000	32/SVHTTDL-VP ngày 10/3/2020
4	Sở Lao động, TB&XH	0,250			0,250	100,000	0,250	100,000	0,250	100,000	526/BC-SLĐTBXH ngày 10/3/2020
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	160,530	27,004	16,822	101,671	63,335	145,050	90,357	160,530	100,000	208/BC-BQLNN ngày 09/3/2020
6	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp	100,983	16,788	16,625	24,678	24,438	44,128	43,698	100,983	100,000	
7	Sở Y tế	96,299			52,101	54,103	84,186	87,421	96,299	100,000	Biểu, không số ngày 10/3/2020
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	26,771	0,440	1,644	11,421	42,662	17,421	65,074	26,771	100,000	843/BC-BCH ngày 10/3/2020, BC cam kết chỉ thực hiện 02/07 dự án
9	Sở Giáo dục & Đào tạo	17,150	1,342	7,825	1,342	7,825	2,890	16,851	2,890	16,851	494/SGDĐT-KHTC ngày 10/3/2020; dự kiến ĐC giảm KHV còn 3 tỷ đồng
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10,000					10,000	100,000	10,000	100,000	44/BC-SKHĐT ngày 05/3/2020
11	Chi cục kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	0,509									Không cam kết
12	BQL Khu kinh tế tỉnh & BQL DA PT đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kông Tây Ninh	219,521	128,330	58,459	178,330	81,236	219,521	100,000	219,521	100,000	401/BQLKKT-QHXD ngày 01/4/2020; Vốn NSĐP dự kiến giảm 27,736 tỷ đồng; Vốn ODA dự kiến xin bổ sung 240,786 tỷ đồng
13	Công an Tây Ninh	11,983	0,803	6,701	11,983	100,000	11,983	100,000	11,983	100,000	250/CAT-HC ngày 10/3/2020
14	Văn phòng Tỉnh ủy	2,400	0,580	24,167	0,810	33,750			0,940	39,167	4369-VP/TU ngày 12/3/2020; ĐC KH 2020 còn 1 tỷ đồng
15	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh	28,390	21,292	74,998	21,292	74,998	27,140	95,597	27,140	95,597	38/BCH-HC ngày 11/3/2020; đề nghị bổ sung KHV để thanh toán KL thi công vào quý IV/2020
16	Sở Thông tin và Truyền thông	2,062	0,905	43,889	0,905	43,889	0,905	43,889	0,905	43,889	340/STTTT-VP ngày 10/3/2020
17	BQL DA Đầu tư Xây dựng tỉnh	220,445	51,142	23,199	128,913	58,479	128,913	58,479	199,723	90,600	198/BC-BQLDA ngày 10/3/2020
18	BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2,861									Không cam kết
19	Tỉnh Đoàn	0,320									Không cam kết
II	**HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**	**2.151,162**	**515,607**	**23,969**	**1.019,324**	**47,385**	**1.507,833**	**70,094**	**1.984,554**	**92,255**	
1	Thành phố	351,503	37,078	10,548	175,752	50,000	263,627	75,000	351,503	100,000	117/BC-UBND ngày 10/3/2020
2	Thị xã Hòa Thành	221,837	44,700	20,150	89,178	40,200	140,201	63,200	183,237	82,600	49/BC-BQL ngày 10/3/2020
3	Huyện Châu Thành	204,371	51,093	25,000	102,186	50,000	153,278	75,000	204,371	100,000	283/UBND ngày 10/3/2020
4	Huyện Dương Minh Châu	165,296	41,405	25,049	85,530	51,744	118,612	71,757	149,000	90,141	107/BC-UBND ngày 19/3/2020
5	Thị xã Trảng Bàng	386,588	95,190	24,623	155,837	40,311	263,133	68,065	337,233	87,233	1738/BC-UBND ngày 18/3/2020 (Biểu)
6	Huyện Gò Dầu	246,630	73,866	29,950	123,389	50,030	185,934	75,390	246,630	100,000	588/BC-UBND ngày 16/3/2020
7	Huyện Bến Cầu	215,912	41,649	19,290	120,241	55,690	158,263	73,300	215,912	100,000	165/BC-UBND ngày 13/3/2020
8	Huyện Tân Biên	74,486	44,675	59,978	45,232	60,726	48,682	65,357	74,332	99,793	223/UBND-TCKH ngày 10/3/2020
9	Huyện Tân Châu	284,539	85,951	30,207	121,979	42,869	176,102	61,890	222,336	78,139	Biểu - không số, ngày nhận 12/3/2020